

## BÁO CÁO

### Phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2022

Thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2015 và Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ, UBND thị xã trình HĐND thị xã khóa VII, kỳ họp thứ 5 phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

\* **Tổng thu NSNN trên địa bàn:** 102.700 triệu đồng, trong đó ngân sách thị xã được hưởng đưa vào cân đối là 97.230 triệu đồng, bằng 178% so với dự toán tỉnh giao, nguyên nhân là do số thu từ khoản thu tiền sử dụng đất thị xã giao tăng hơn so với dự toán tỉnh giao là 45.000 triệu đồng.

\* **Tổng chi ngân sách địa phương:** 217.346 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: 67.262 triệu đồng trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 61.750 triệu đồng, nguồn XDCB tập trung 5.512 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 135.751 triệu đồng (*trong đó chi từ nguồn thu chuyển nguồn 2021 sang: 5.139 triệu đồng; Chi từ nguồn đầu tư phát triển khác: 514 triệu đồng*)

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu 6.829 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 5.611 triệu đồng, trong đó ngân sách thị xã: 5.406 triệu đồng, ngân sách xã, phường: 205 triệu đồng).

+ Chi từ nguồn ngân sách thị xã bổ sung cho cấp xã: 1.218 triệu đồng

- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 4.228 triệu đồng (*trích 10% tiết kiệm chi thường xuyên trong dự toán được giao*)

- Dự phòng ngân sách: 3.276 triệu đồng, (*ngân sách thị xã 2.849 triệu đồng, ngân sách xã 427 triệu đồng*).

## PHẦN THỨ I

### NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2022

#### **I. Nguyên tắc chung**

- Việc phân bổ đúng với dự toán ngân sách HĐND tỉnh thông qua cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao.

- Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn và định mức chi hiện hành.

- Đối với nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: phân bổ bằng mức tỉnh giao, đúng đối tượng và đúng các nhiệm vụ chi đã chỉ định.

#### **II. Nguyên tắc cụ thể:**

##### **1. Đối với chi đầu tư phát triển:**



- Dự toán chi đầu tư phát triển bố trí cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt đã có đầy đủ quyết định đầu tư, ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dành nguồn vốn hợp lý để thực hiện các dự án phục vụ công tác chỉnh trang đô thị, chương trình xây dựng đô thị loại 3 và các nhiệm vụ theo nghị quyết chuyên đề của Thị ủy.

## **2. Đối với chi thường xuyên:**

Năm 2022 là năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, do đó dự toán chi ngân sách thị xã năm 2022 được phân bổ trên cơ sở dự toán của tỉnh giao và khả năng thu ngân sách của thị xã; phân bổ đảm bảo đúng các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và những chương trình, nhiệm vụ năm 2022 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

### *a) Đối với các khoản chi cho con người và chế độ chính sách:*

- Quỹ lương và phụ cấp năm 2022 của công chức, viên chức phân bổ theo mức lương tối thiểu là 1.490.000 đồng. Đối với biên chế chưa có mặt được phân bổ tiền lương và các khoản đóng góp với hệ số là 2,34. Các chế độ chính sách của TW và địa phương về đảm bảo an sinh xã hội, chi cho con người được bố trí đủ để thực hiện.

- Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68: bố trí mức lương theo hướng dẫn của Sở nội vụ và luật lao động.

- Đối với các lao động hợp đồng khác: Chỉ thực hiện chi tiền công, tiền lương đối với các lao động hợp đồng làm công tác bảo vệ trụ sở các cơ quan, đơn vị, nghĩa trang liệt sỹ thị xã đang thực hiện của năm 2021. Mức tiền lương, tiền công thực hiện như sau:

+ Các đơn vị Văn phòng HĐND-UBND (3 hợp đồng); Văn phòng Thị ủy (2 hợp đồng), UBMTTQVN thị xã (01 hợp đồng): Mỗi đơn vị có 01 hợp đồng bảo vệ chi trả lương hàng tháng theo mức lương tối thiểu vùng có đóng BHXH, các hợp đồng khác chi trả tiền công 3tr/ tháng.

+ Phòng LĐTB &XH thị xã: 02 hợp đồng quản trang chi trả tiền lương tháng theo mức lương tối thiểu vùng có đóng BHXH

+ Hợp đồng bảo vệ trụ sở các đơn vị khác tiền công chi trả 2tr/tháng.

### *b) Đối với định mức chi thường xuyên:*

Chi thường xuyên của cán bộ viên chức, định mức chi hoạt động các sự nghiệp thực hiện theo Nghị quyết phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của HĐND tỉnh. Dự toán chi bảo vệ môi trường và chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo phân bổ đảm bảo không thấp hơn mức phân bổ của tỉnh giao, trong đó:

- Định mức chi thường xuyên (chưa trừ tiết kiệm 10%) trong các cơ quan, đơn vị HCSN cấp huyện là 14,4 triệu/ biên chế/ năm, đối với đơn vị có dưới 4 biên chế hỗ trợ thêm 4 triệu/ biên chế/ năm. Không bố trí chi thường xuyên cho lao động hợp đồng khác. Đối với cấp xã định mức chi thường xuyên theo biên chế là 10,4 triệu/ biên chế/ năm; hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp xã 8,5tr/đại biểu/năm

- Định mức chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo tính theo tỷ lệ 17/83 có trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên (17% chi thường xuyên, 83% quỹ tiền lương và các khoản có tính chất như lương tính theo mức lương tối thiểu là 1,49 triệu đồng). Thực hiện



phân bổ các khoản chi mua sắm sửa chữa thường xuyên theo dự toán của các đơn vị vào nguồn thu học phí và định mức chi thường xuyên. Các khoản chi phục vụ sự nghiệp toàn ngành được phân bổ theo nguyên tắc: tổng dự toán chi thường xuyên phục vụ hoạt động toàn ngành và các cơ sở giáo dục không vượt quá định mức chi thường xuyên của dự toán tỉnh giao, trong đó kinh phí chi toàn ngành được quản lý chung tại phòng Giáo dục – đào tạo thị xã, kinh phí phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục và nguồn thu học phí do các trường học quản lý. Các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị của các đơn vị vượt quá khả năng kinh phí chi thường xuyên của đơn vị sẽ bố trí trong phần kinh phí chi sự nghiệp toàn ngành do tỉnh chỉ định. Phòng GD & ĐT thị xã có trách nhiệm tổng hợp dự toán và phối hợp với phòng TC-KH thẩm định trình UBND thị xã phân bổ cụ thể cho từng nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu công tác của các đơn vị.

*c) Đối với các khoản chi phục vụ theo nhiệm vụ từng ngành:*

Thực hiện phân bổ trên cơ sở dự toán các đơn vị đã lập, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối của ngân sách địa phương. Trong đó:

- Dành một phần kinh phí để chủ động thực hiện một số nhiệm vụ phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm sự kiện 81 ngày đêm bảo vệ Thành Cổ.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 01 về phát triển dịch vụ du lịch bố trí cho từng đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện.

- Kinh phí tập huấn ứng dụng CNTT chữ ký số, duy trì hoạt động trang thông tin điện tử, thuê bao truyền hình trực tuyến của các cơ quan đơn vị, kinh phí duy trì phần mềm kế toán, dịch vụ công, tư pháp hộ tịch... bố trí tại nguồn kinh phí đầu tư phát triển khác (kinh phí phát triển tiềm lực khoa học công nghệ).

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất... sử dụng nguồn kinh phí trích 10% thu tiền sử dụng đất năm 2020.

- Bố trí hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số chế độ đảm bảo hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng, Đảng bộ xã phường; kinh phí thực hiện các đề án đã được HĐND thị xã thông qua; kinh phí tiếp công dân, kinh phí mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi, hỗ trợ đại hội các tổ chức đoàn thể chính trị, các hoạt động phục vụ tết nguyên đán và các nhiệm vụ khác của địa phương, kinh phí thực hiện thông tư 121/2017/TT-BTC.

- Bố trí kinh phí chuyên vốn ủy thác qua NH chính sách xã hội cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác, kinh phí hỗ trợ quỹ phát triển hội Nông dân, kinh phí phục vụ các tác khuyến thu ngân sách năm 2022.

*d) Đối với việc thực hiện lộ trình tự chủ của các đơn vị sự nghiệp có thu:* đối với Ban quản lý chợ thị xã, năm 2022 chỉ bố trí hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và hoạt động phục vụ tết nguyên đán.

## **PHẦN THỨ II**

### **PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ**

#### **I. PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

**1. Chi đầu tư phát triển:** Tổng chi chi đầu tư cho các dự án là 67.262 triệu đồng (nguồn thu tiền sử dụng đất là 61.750 triệu đồng, chi từ nguồn XDCB tập trung là 5.512 triệu đồng)



**2. Chi thường xuyên:** 115.884 triệu đồng, bao gồm:

a) Tổng dự toán chi của ngân sách thị xã trong dự toán chi thường xuyên được giao dự kiến là 110.690 triệu đồng, cơ cấu các lĩnh vực chi như sau:

- Sự nghiệp GD và ĐT: 63.516 triệu đồng (trong đó có 4.500 triệu đồng kinh phí mua sắm trang thiết bị do tỉnh chỉ định)

- Chi Quốc phòng: 747,5 triệu đồng

- Chi An ninh và trật tự ATXH: 484 triệu đồng

- Chi Sự nghiệp y tế, dân số: 645 triệu đồng, trong đó BHYT cho đối tượng BTXH là 600 triệu đồng.

- Chi Sự nghiệp VHHT: 1.502 triệu đồng

- Chi Sự nghiệp PT-TH, thông tấn: 600,5 triệu đồng

- Chi SN TDTT: 434 triệu đồng

- Chi SN Bảo vệ môi trường: 7.030 triệu đồng

- Chi sự nghiệp kinh tế: 4.734 triệu đồng

- Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể: 24.031 triệu đồng

- Chi Đảm bảo xã hội: 6.776 triệu đồng

- Chi thường xuyên khác: 410 triệu đồng

b) Chi từ nguồn đầu tư phát triển khác 414 triệu đồng bao gồm chi hỗ trợ các cơ quan đơn vị HCSN trực thuộc thị xã thực hiện việc duy trì, ứng dụng các dịch vụ công, phòng họp trực tuyến 414 triệu đồng.

c) Chi từ nguồn tăng thu ngân sách thị xã năm 2021 chuyển nguồn: 4.780 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Chi phục vụ phòng chống dịch Covid-19, phòng chống thiên tai: 260 triệu (Phòng y tế 100 triệu, VP HĐND-UBND 30tr, Hội Chữ thập đỏ 80 triệu, TT y tế thị xã 50 triệu)

- Chi phục vụ các nhiệm vụ an sinh, đảm bảo ANTT xã hội: 2.120 triệu đồng, cụ thể:

+ Thực hiện đề án do HĐND thị xã đã thông qua: 424 triệu đồng (Đề án hỗ trợ nhà tiêu tự hoại cho các hộ nghèo, cận nghèo)

+ Hỗ trợ vốn ủy thác cho đối tượng chính sách vay: 600 triệu đồng (NHCS XH thị xã 500 triệu đồng, Hội Nông dân 100 triệu đồng)

+ Thăm tặng quà đối tượng chính sách dịp lễ tết: 220 triệu đồng

+ Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ ANTT, sẵn sàng chiến đấu, AN-QP: 409 triệu đồng (Công an thị xã 173 triệu, BCH quân sự 146 triệu, phòng y tế 90 triệu)

+ Hỗ trợ đóng BHXH cho HĐ nấu ăn trường mầm non: 32 triệu (phần 30% ngân sách địa phương đảm bảo)



+ Hỗ trợ đề án xóa nhà ở tạm bợ dột nát, quản lý các quỹ vì người nghèo và các quỹ cứu trợ xã hội: 30 triệu

+ Các nhiệm vụ an sinh xã hội khác: 405 triệu (Khám sức khỏe, thăm viếng các đối tượng thuộc diện BTV quản lý, phục vụ công tác PCCC tại Chợ Quảng Trị, hỗ trợ phục vụ các nhiệm vụ của các tổ chức xã hội đặc thù...)

- Chi thực hiện các dự án quan trọng khác: 2.400 triệu đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường: 1.455 triệu đồng (*nhà máy xử lý nước thải 700 triệu, trồng cây dải phân cách QL 1A 755 triệu*)

+ Thực hiện các đề án do HĐND thị xã đã thông qua: 945 triệu đồng (*Kế hoạch sửa chữa nhà văn hóa khu phố 645 triệu, Đề án trang cấp công cụ cho LL DQTV: 300 triệu*)

**3. Dự phòng ngân sách: 2.849 triệu đồng**

**4. Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu:**

Dự toán chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2022 của ngân sách thị xã là 5.406 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 4.000 triệu đồng (*kinh phí chi tiền điện chiếu sáng đô thị 1.000 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ xây dựng đô thị loại 3 là 3.000 triệu đồng*).

- Chi sự nghiệp VH-TT, PT-TH 300 triệu đồng (*các hoạt động phục vụ lễ thả hoa đăng, tuyên truyền quản bá trên báo chí*).

- Chi QLNN là 1.106 triệu đồng gồm: (*kinh phí duy trì hệ thống TABMIS: 200 triệu; kinh phí phục vụ hoạt động khu di tích Thành cổ và hoạt động thả hoa đăng 510 triệu; Kinh phí hỗ trợ ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành ngân sách theo chỉ định của Tỉnh 396 triệu*).

(*Chi tiết có phụ lục kèm theo*)

## **II. PHÂN BỐ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

### **1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn các xã, phường**

Dự toán thu NSNN trên địa bàn các xã, phường năm 2021 là 7.005 triệu đồng, trong đó thu NSNN đưa vào cân đối các nhiệm vụ chi là 3.860,5 triệu đồng.

(*Chi tiết các đơn vị theo biểu 32, biểu 39, biểu 40 kèm theo*)

### **2. Dự toán chi ngân sách các xã phường:**

Tổng dự toán chi ngân sách các xã, phường là 21.717 triệu đồng, trong đó

a) Chi trong cân đối: 19.867 triệu đồng

b) Chi bổ sung có mục tiêu: 1.423 triệu đồng, bao gồm:

- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cấp là 205 triệu đồng



- Chi bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách thị xã cấp là 1.218 triệu đồng, trong đó:

+ Chi từ nguồn tăng thu ngân sách thị xã 2021 chuyển nguồn là 359 triệu đồng (Hỗ trợ di tản tập khu vực phòng thủ phường 2: 40 triệu; Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, ANTT trong dịp lễ, tết của các xã phường: Phường 1: 60 triệu, Phường 2: 63 triệu, Phường 3: 85 triệu, Phường An Đôn: 51 triệu, xã Hải Lệ: 60 triệu)

+ Chi từ nguồn đầu tư phát triển khác là 100 triệu đồng: 20tr/ phường (kinh phí duy trì dịch vụ công và phòng họp trực tuyến)

c) Dự phòng ngân sách: 427 triệu đồng (Phường 1: 80 triệu, Phường 2: 80 triệu, Phường 3: 107 triệu, Phường An Đôn: 80 triệu, xã Hải Lệ: 80 triệu)

(Chi tiết các đơn vị theo các biểu số liệu kèm theo)

Trên đây là phương án phân bổ ngân sách năm 2022, UBND thị xã kính báo cáo để HĐND thị xã xem xét thông qua. *MA*

Nơi nhận:

- TT Thị uỷ (b/c);
- TT HĐND (B/c)
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Trang thông tin điện tử thị xã,
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
  
Nguyễn Thị Mai Anh



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số 297... /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>201.367,7</b>	<b>273.855</b>	<b>213.485,5</b>	<b>-60.370</b>	<b>78</b>
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	66.258,7	118.484	93.369,5	-25.115	79
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	135.109	124.803	114.977	-9.826	92
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>101.504</i>	<i>101.504</i>	<i>109.329</i>	<i>7.825</i>	<i>108</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>33.605</i>	<i>23.299</i>	<i>5.648</i>	<i>-17.651</i>	<i>24</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0		0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyên sang	0	30.568	5.139	-25.429	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>201.367,7</b>	<b>269.589</b>	<b>213.485,5</b>	<b>12.118</b>	<b>106</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	184.109	191.025	191.401	7.292	104
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.258,7	23.879	17.856,5	598	103
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>16.593,7</i>	<i>16.594</i>	<i>16.433,5</i>	<i>-160</i>	<i>99</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>665</i>	<i>7.285</i>	<i>1.423</i>	<i>758</i>	<i>214</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	54.685	0	0	
4	Chi tạo nguồn CCTL	0	0	4.228	4.228	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>				0	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				0	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>20.790,0</b>	<b>33.465</b>	<b>21.717,0</b>	<b>-11.748</b>	<b>65</b>
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.531,3	6.947	3.860,5	-3.087	56
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.258,7	23.879	17.856,5	-6.023	75
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>16.593,7</i>	<i>16.594</i>	<i>16.433,5</i>	<i>-161</i>	<i>99</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>665</i>	<i>7.285</i>	<i>1.423,0</i>	<i>-5.862</i>	<i>20</i>
3	Thu kết dư	0	4		-4	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyên	0	2.635		-2.635	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>20.790</b>	<b>33.445</b>	<b>21.717,0</b>	<b>927</b>	<b>104</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	20.790	28.332	21.717,0	927	104
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	5.113	0,0	0	

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÁ, PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số ...**297**... /BC-UBND ngày **17** tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2021				Dự toán năm 2022				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>42.942</b>	<b>42.942</b>			<b>7.005</b>	<b>7.005</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>16</b>		
1	Phường 1	21.919	21.919			1.285	1.285			6	6		
2	Phường 2	15.077	15.077			2.550	2.550			17	17		
3	Phường 3	3.548	3.548			2.385	2.385			67	67		
4	Phường An Đôn	2.064	2.064			500	500			24	24		
5	Xã Hải Lệ	334	334			285	285			85	85		

**Ghi chú:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo báo cáo số 297 /BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó phần địa phương được hưởng	Thu nội địa	Bao gồm												
					1. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó Lệ phí Môn bài	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuế đất	10. Thuế thu nhập cá nhân	11. Thu khác	12. Thu từ hoa lợi công ích
A	B	1		2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.005</b>	<b>3.860,5</b>	<b>7.005</b>	<b>0</b>	<b>1.572</b>	<b>854</b>	<b>220</b>	<b>206</b>	<b>206</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.073</b>	<b>80</b>	<b>0</b>
1	Phường 1	1.285	710,0	1.285		260	150	70	30	30					770	5	
2	Phường 2	2.550	1.356,5	2.550		800	244	55	101	101					1.340	10	
3	Phường 3	2.385	1.293,0	2.385		480	315	65	65	65					1.450	10	
4	Phường An Đôn	500	283,5	500		10	105	20	5	5					355	5	
5	Xã Hải Lệ	285	217,5	285		22	40	10	5	5					158	50	

**Ghi chú:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số 297/BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>217.346</b>	<b>195.629</b>	<b>21.717</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>210.517</b>	<b>190.223</b>	<b>20.294</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b><u>67.262</u></b>	<b><u>67.262</u></b>	<b><u>0</u></b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.262	67.262	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi từ nguồn XDCB tập trung</i>	5.512	5.512	
-	<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	61.750	61.750	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>135.751,0</b>	<b>115.884,0</b>	<b>19.867,0</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	63.843	63.618	225
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.276</b>	<b>2.849</b>	<b>427</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>4.228</b>	<b>4.228,0</b>	
	<i>Trong đó SN GD-ĐT</i>	1.062	1.062,0	0
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>6.829</b>	<b><u>5.406</u></b>	<b><u>1.423</u></b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b><u>6.829</u></b>	<b><u>5.406</u></b>	<b><u>1.423</u></b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung mục tiêu</b>	<b><u>5.611</u></b>	<b><u>5.406</u></b>	<b><u>205</u></b>
-	<i>KP phục vụ cho vận hành Tabmis</i>	200	200	
-	<i>Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ</i>	400	400	
-	<i>Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn</i>	500	410	90
-	<i>Hỗ trợ xây dựng đô thị loại III</i>	4.000	4.000	
-	<i>Phụ cấp công an xã</i>	115		115
	<i>Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ quản lý điều hành NS</i>	396	396	



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn NS thị xã bổ sung mục tiêu</b>	<b>1.218</b>	<b>0</b>	<b>1.218</b>
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	325		325
-	Hỗ trợ ĐH các đoàn thể	160		160
-	Hỗ trợ bầu khu phó trưởng	69		69
-	Hỗ trợ sơ kết giữa nhiệm kỳ và ĐB các chi bộ trực thuộc	174		174
-	Hỗ trợ diễn tập phòng thủ	40		40
-	Hỗ trợ duy trì các dịch vụ công và phòng họp trực tuyến	100		100
-	Hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải tuyên truyền phổ biến pháp luật	31		31
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, cung cầu lao động, BTXH	59		59
-	Hỗ trợ địa phương thực hiện các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn (các nhiệm vụ an sinh xã hội, ANTT các ngày lễ, tết ....)	260		260
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>		

**Ghi chú:** Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**(Kèm theo báo cáo số 2.97... /BC-UBND ngày 17...tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b><u>213.485,5</u></b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ</b>	<b><u>17.856,5</u></b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b><u>195.629</u></b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b><u>67.262</u></b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.262
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b><u>121.290,0</u></b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	63.618,0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	1.193,5
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	657,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	645,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.757,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	650,5
-	Chi thể dục thể thao	434,0
-	Chi bảo vệ môi trường	7.730,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.273,0
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	26.096,0
-	Chi bảo đảm xã hội	6.776,0
-	Chi thường xuyên khác	460,0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b><u>0</u></b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b><u>0</u></b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b><u>2.849</u></b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b><u>4.228</u></b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b><u>0</u></b>



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số ...**2.97**..... /BC-UBND ngày **17**...tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>121.290,0</b>	<b>63.618,0</b>	<b>1.193,5</b>	<b>657,0</b>	<b>645,0</b>	<b>1.757,0</b>	<b>650,5</b>	<b>434,0</b>	<b>7.730,0</b>	<b>11.273,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>26.096,0</b>	<b>6.776,0</b>	<b>460,0</b>	
1	Văn phòng Thị uỷ	5.888,8									200			5.688,8			
2	VP HĐND - UBND	5.994,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	520,0	0,0	0,0	5.474,6	0,0	0,0	
-	Hoạt động HĐND	1.863,8												1.863,8			
-	Hoạt động UBND	4.130,8									520			3.610,8			
3	UBMT-TQVN	1.715,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	0,0	0,0	1.515,5	0,0	0,0	
-	UBMT-TQVN	1.473,2									200			1.273,2			
-	Hội người cao tuổi	106,1												106,1			
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0												5,0			
-	Hội NKT, CDC/dioxin	131,2												131,2			
4	Công an thị xã	707,0			657												
5	BCH quân sự	1.193,5		1.193,5													
6	Đoàn thanh niên	919,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	0,0	0,0	849,4	0,0	0,0	
-	Đoàn thanh niên	838,3									70			768,3			
-	Hội TN xung phong	81,1												81,1			
7	Hội LHPN	611,7												611,7			
8	Hội nông dân	624,0									100			524,0			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
9	Hội Cựu chiến binh	455,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	455,2	0,0	0,0
-	Hội Cựu chiến binh	350,1												350,1		
-	Hội từ thiện tri	101,1												101,1		
-	Hội Cựu quân nhân	2,0												2,0		
-	CLB Cựu biên phòng	2,0												2,0		
10	Phòng Nội vụ (gồm cả CB lưu trú)	1.090,5												1.090,5		
11	Phòng LĐTB&XH	8.621,5	22,9	0,0	0,0	600,0	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	0,0	0,0	1.022,6	6.776,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	1.222,6									200			1.023		
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	5.900,0													5.900	
-	KP lao động việc làm, TE, điều tra hộ nghèo, CCLĐ	99,0													99	
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	723,0													723	
-	Tiền điện hộ nghèo	54,0													54	
-	KP miễn giảm học phí BHYT của đối tượng BTXH	22,9	22,9													
-		600,0				600										
12	Phòng Tư pháp	780,8												780,8		
13	Phòng TC-KH	1.626,2	200,0								150,0			1.276,2		
14	Thanh tra	788,0												788,0		
15	Phòng kinh tế	1.136,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	410,0	0,0	0,0	726,4	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	1.087,4									410			677,4		
-	Hội khoa học KT	49,0												49,0		







STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TH & THCS LT Vinh	5.734,5	5.734,5													
-	TH & THCS NT Thành	4.389,5	4.389,5													
-	TH & THCS Hải Lệ	5.960,8	5.960,8													
27	T tâm GDNN-GDIX	4.084,5	4.084,5													
28	TT BD chính trị	556,0	556,0													
29	T tâm VH-TT-TD-TT	3.086,5					1.757,0	650,5	434,0		245					
30	BQL Chợ	110,0									110,0					
31	TT PT Cụm CN và KN	11.259,0								7.330,0	3.929,0					
32	UBND Phường 2	75,0									75					
33	UBND Phường 3	0,0														
34	UBND P. An Đôn	0,0														
35	UBND Xã Hải Lệ	0,0														
36	Ngân sách thị xã	5.410,0	420,0	0,0	0,0	45,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.929,0	0,0	0,0	1.016,0	0,0	0,0
-	Quy lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	490,0	420,0											70,0		
-	SN dân số	45,0				45										
-	Kinh phí hoạt động của các ban chi đạo	50,0												50,0		
-	KP hỗ trợ triển khai CNTT phục vụ QL điều hành NS	396,0												396,0		
-	KP phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm sự kiện báo vệ Thành Cổ	500,0												500		







**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO  
NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số **2.97**.../BC-UBND ngày **17** tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ ứng dụng CNTT
<b>A</b>	<b>B</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.611</b>	<b>200</b>	<b>400</b>	<b>500</b>	<b>4.000</b>	<b>115</b>	<b>396</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>5.406</b>	<b>200</b>	<b>400</b>	<b>410</b>	<b>4.000</b>	<b>0</b>	<b>396</b>
<b>I</b>	<b>CHI THUỶNG XUYẾN</b>	<b>5.406</b>	<b>200</b>	<b>400</b>	<b>410</b>	<b>4.000</b>	<b>0</b>	<b>396</b>
<b>1</b>	<b>SỰ NGHIỆP VH TT</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1.1</b>	<b>TT VH TT - TĐTT</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	KP phục vụ bảo vệ, vệ sinh bến đỗ thuyền	20			20			
-	Tiền công hợp đồng lái tàu	48			48			
-	Chi phí phục vụ 02 tàu thả hoa hoạt động (Bảo hiểm, kiểm định, nhiên liệu, sửa chữa thường xuyên)	40			40			
-	KP vệ sinh, sửa chữa TX bến thả hoa bờ Bắc, bờ Nam, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các HD thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ, tiền điện	100			100			
-	KP xây dựng chuyên mục truyền trên báo Quảng Trị	42			42			
<b>2</b>	<b>SỰ NGHIỆP PT - TH</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2.1</b>	<b>TT VH TT - TĐTT</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	50			50			
<b>3</b>	<b>CHI QLNN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>1.106</b>	<b>200</b>	<b>400</b>	<b>110</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>396</b>
<b>3.1</b>	<b>Văn phòng HĐND - UBND</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>200</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Mua sắm tài sản	0						
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	300		200	100			
-	Kinh phí phục vụ HĐND thị xã	0						







**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO  
CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số 2.9.7.../BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị	Hỗ trợ ĐH các đoàn thể	Hỗ trợ bầu trưởng thôn, KP trưởng	Hỗ trợ HHD các chi bộ trực thuộc	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	Hỗ trợ duy trì các dịch vụ công và phòng họp trực tuyến	Hỗ trợ công tác hòa giải tuyên truyền phổ biến pháp luật	Hỗ trợ KP điều tra, rà soát hộ nghèo, lao động việc làm, BTXH..	Đơn vị: Triệu đồng	
											Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ địa phương không cần đối dư nguồn ( ASXH, ANTT...)	260
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.218</b>	<b>325</b>	<b>160</b>	<b>69</b>	<b>174</b>	<b>40</b>	<b>100</b>	<b>31</b>	<b>59</b>		
1	UBND phường 1	263	106	30	12	29		20	6	10		50
2	UBND phường 2	287	63	30	15	50	40	20	6	13		50
3	UBND Phường 3	289	47,0	50,0	24,0	55,0		20,0	8,0	20,0		65,0
4	UBND Phường An Đôn	160	43,0	20,0	6,0	15,0		20,0	5,0	6,0		45,0
5	UBND xã Hải Lệ	219	66,0	30,0	12,0	25,0		20,0	6,0	10,0		50,0



**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC  
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022**

(Kèm theo báo cáo số 297... /BC-UBND ngày 17...tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022			Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2022	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	516,0	183	0	80	103	619,0	180		150	30	649,0
2	Quỹ vì người nghèo	82,8	687	10	600	87	169,8	700	15	650	50	219,8
3	Quỹ CDF	231,2	4,8		0	4,8	236,0	4,8			4,8	240,8
4	Vốn ủy thác qua NHCSXH	0,0	400	400	400	0	0,0	700	700	400	300	300,0
5	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân	0,0	100	100	100	0	0,0	100	100	100	0	0,0

*Handwritten mark*



**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021  
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

(Kèm theo báo cáo số 297... /BC-UBND ngày 17... tháng 12 năm 2020 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.481</b>	<b>6.692</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo</b>	<b>2.833</b>	<b>2.765</b>	<b>98</b>
	MN Thành Cổ	399	446	112
	MN Hoa mai	199	208	105
	MN Hương Sen	229	208	91
	MN Hoa Hồng	134	134	100
	MN Hoa Phượng	101	89	88
	THCS Thành Cổ	777	761	98
	TH&THCS Lương Thế Vinh	320	281	88
	TH & THCS Nguyễn Tất Thành	132	135	102
	TH & THCS Lý Tự Trọng	342	321	94
	TH & THCS Hải Lệ	82	82	100
	TT GDNN -GDTX	118	100	85
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.108</b>	<b>2.032</b>	<b>96</b>
	Ban Quản lý Chợ	2.108	2.032	96
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>40</b>	<b>80</b>	<b>198</b>
	TT VH TT-TD TT	40	80	198
<b>5</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>205</b>	<b>50</b>	<b>24</b>
	Phòng QLĐT	140	0	0
	Đoàn Thanh niên (Nhà VNTN)	65	50	77
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp Môi trường</b>	<b>1.500</b>	<b>1.815</b>	<b>121</b>
	Cty CP công trình MT Đô thị	1.500	1.815	121

*ca*



**PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI NĂM 2022 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỪ NGUỒN  
TĂNG THU 2021 CHUYÊN NGUỒN**

(Kèm theo báo cáo số 297/BC-UBND ngày 17...tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

TT	ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG CHI	CN tăng thu 2021
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.780,0</b>
<b>I</b>	<b>SN Kinh tế</b>	<b>2.534,0</b>
<b>1</b>	<b>BQL Chợ</b>	<b>110</b>
	Bảo hiểm CT chợ , tập huấn PCCC (trang thiết bị và tập huấn PCCC)	110
<b>2</b>	<b>Trung tâm PT CỤM CN</b>	<b>755</b>
	Trồng cây dài phân cách QL 1A	755
<b>3</b>	<b>NHCS XH Thị xã</b>	<b>500</b>
	Hỗ trợ vốn vay ủy thác cho đối tượng chính sách	500
<b>4</b>	<b>Hội Nông dân</b>	<b>100</b>
	Hỗ trợ Quỹ phát triển nông dân	100
<b>5</b>	<b>Các xã phường</b>	<b>1.069,0</b>
	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà tiêu tự hoại cho ĐTCS	424,0
	KP hỗ trợ SC các nhà VH cộng đồng khu phố	645,0
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>700,0</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm PT CỤM CN</b>	<b>700,0</b>
	PP phục vụ hđ nhà máy xử lý nước thải	700,0
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp GD-ĐT&amp;DN</b>	<b>32,0</b>
<b>e</b>	<b>MN Hoa Hồng</b>	<b>32</b>
	Hỗ trợ BHHX cho HĐ nấu ăn theo NQ 35/2019/HĐND	32
<b>VI</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>220,0</b>
<b>a</b>	<b>Phòng LĐT&amp;XH</b>	<b>220,0</b>
-	Quà cho đối tượng chính sách lễ, tết	220
<b>V</b>	<b>Chi hđ các cơ QLNN, Đảng, Đoàn thể CT</b>	<b>625,0</b>
<b>1</b>	<b>Cơ quan Đảng (VP Thị ủy)</b>	<b>95,0</b>
-	Kinh phí khám sức khỏe đối tượng CS thuộc diện BTV quản lý	55
	Thăm viếng các đối tượng Chính sách theo quy chế của Thị ủy	40
<b>2</b>	<b>UBMT&amp; Các đoàn thể ND</b>	<b>304</b>
<b>2.1</b>	<b>UBMT TQVN Thị xã</b>	<b>87</b>
-	Kp thực hiện đề án xóa nhà ở dột nát và vận động, quản lý quỹ vì người nghèo, các quỹ cứu trợ xã hội	30
-	Hỗ trợ hđ CLB Thành Cổ	5
-	Hỗ trợ các hoạt động của hội NCT	31
-	Chi Hỗ trợ hđ Hội NTT, NNDC/DOX	21
<b>2.2</b>	<b>Đoàn TN</b>	<b>6</b>
-	Hỗ trợ Hđ của hội TNXP	6
<b>2.3</b>	<b>Hội CCB</b>	<b>29</b>
-	Hỗ trợ hội Từ CT yêu nước (kể cả ĐH)	25
-	Hỗ trợ CLB cựu quân nhân và CLB Cựu biên phòng	4

u



TT	ĐƠN VỊ/ NỘI DUNG CHI	CN tăng thu 2021
<b>2.4</b>	<b>Hội chữ thập đỏ</b>	<b>80</b>
-	Hỗ trợ hũ hỗ trợ hiến máu nhân đạo, tiếp đoàn cứu trợ, tập huấn cứu	30
-	Hỗ trợ hũ phòng chống dịch bệnh Covid-19	40
-	Hỗ trợ trang phục và vật tư phục vụ công tác phòng chống thiên tai	10
<b>2.5</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>102</b>
-	Hỗ trợ hũ hội (kể cả ĐH nhiệm kỳ)	102
<b>3</b>	<b>Các cơ quan nhà nước</b>	<b>226</b>
<b>3.1</b>	<b>VP HĐND-UBND thị xã</b>	<b>30</b>
-	KP phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19	30
<b>3.2</b>	<b>Phòng Y Tế</b>	<b>196</b>
-	HĐ khám nghĩa vụ QS	90
-	KP BCD phòng chống dịch Covid -19	100
-	Hỗ trợ Hội Đông y TX	6
<b>VI</b>	<b>Chi ANQP</b>	<b>619</b>
<b>1</b>	<b>Công an thị xã</b>	<b>173</b>
-	KP thực hiện đề án ko có TNXH nghiêm trọng	5
-	Hỗ trợ hũ theo NQ 03 về phòng chống ma túy	30
-	Hỗ trợ CLB cựu CA	8
-	Hoạt động bảo vệ tết Nguyên Đán	130
<b>2</b>	<b>BCH Quân sự thị xã</b>	<b>446</b>
-	Hũ của Hội đồng nghĩa vụ quân sự	20
-	Hỗ trợ BLL TĐ 95 và CLB Bộ đội Trường sơn	6
-	Thăm các đơn vị QĐ nhân dịp lễ tết, các chiến sỹ mới	50
-	KP thực hiện đề án trang cấp công cụ cho LL DBĐV và DQ	300
-	Hoạt động bảo vệ tết Nguyên Đán	70
<b>VII</b>	<b>CHI KHÁC NS</b>	<b>50</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm y tế</b>	<b>50</b>
-	KP phục vụ phòng chống dịch bệnh Covid -19	50

*u*



**PHÂN BỐ CHI NSNN NĂM 2022 CHO CÁC XÃ PHƯỜNG TỪ NGUỒN TĂNG THU 2021  
CHUYỂN NGUỒN**

(Kèm theo báo cáo số 297/BC-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND thị xã Quảng Trị)

TT	ĐƠN VỊ	Cộng	Hỗ trợ diễn tập phòng thủ	Hỗ trợ công tác rà soát hộ nghèo, bảo trợ xã hội	Hỗ trợ các nhiệm vụ không cân đối đủ nguồn (an sinh xã hội, ANTT trong dịp lễ tết..)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>359,0</b>	<b>40,0</b>	<b>59,0</b>	<b>260,0</b>
1	UBND Phường 1	60,0	0,0	10,0	50,0
2	UBND Phường 2	103,0	40,0	13,0	50,0
3	UBND Phường 3	85,0	0,0	20,0	65,0
4	UBND Phường An Đông	51,0	0,0	6,0	45,0
5	UBND xã Hải Lệ	60,0	0,0	10,0	50,0

*ld*